

ĐỀ CƯƠNG BÀI GIẢNG TRIẾT HỌC
DÀNH CHO CAO HỌC VÀ SAU ĐẠI HỌC KHÔNG CHUYÊN
NGÀNH TRIẾT HỌC
(Số ĐVHT: 5 tín chỉ)

Mục tiêu môn học:

Đây là môn học cơ bản dành cho học viên cao học và nghiên cứu sinh không thuộc chuyên ngành triết học. Trong triết học Mác-Lênin, lý luận và phương pháp thống nhất hữu cơ với nhau; chủ nghĩa duy vật thống nhất với phép biện chứng làm cho triết học Mác trở thành lý luận khoa học, có khả năng nhận thức đúng đắn giới tự nhiên, đời sống xã hội và cả tư duy con người.

Thông qua việc học triết học Mác-Lênin là cơ sở để cho học viên tiếp nhận một thế giới quan khoa học và xác định một phương pháp luận đúng đắn. Trang bị cho người học những nguyên lý cơ bản của triết học Mác-Lênin để từ đó có thể giới quan khoa học và phương pháp luận biện chứng để nhận thức các môn khoa học khác.

Phương pháp đánh giá môn học:

Kiểm tra: 1 bài - hệ số 0,1

Tiểu luận: 2 bài - hệ số 0,3

Thi hết môn: 1 bài - hệ số 0,6

Chương I

TRIẾT HỌC VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

(2 tiết lý thuyết 1 tiết thảo luận)

1.1 - KHÁI NIỆM TRIẾT HỌC VÀ ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA TRIẾT HỌC

1.1.1. Khái niệm triết học

Triết học ra đời khoảng từ TKVIII - VI Tr.CN

Ở phương Tây, khái niệm *triết học* có nguồn gốc từ triết học Hy Lạp cổ đại. Theo tiếng Hy Lạp cổ đại, khái niệm triết học là *Philosophia* có nghĩa là *yêu mến sự thông thái*.

Ở phương Đông, khái niệm triết học bắt nguồn từ chữ *triết* trong tiếng Trung Quốc có nghĩa là *trí*, là sự hiểu biết sâu sắc của con người về thế giới. Còn trong triết học Ấn độ, khái niệm triết học là *darshana* có nghĩa là con đường suy ngẫm để dẫn dắt con người kiếm tìm chân lý.

Như vậy cho dù ở Phương Đông hay Phương Tây, ngay từ đầu triết học học đã là hoạt động tinh thần biểu hiện khả năng nhận thức, đánh giá của con người, nó tồn tại với tư cách một hình thái ý thức xã hội.

Khái quát lại: ***Triết học là hệ thống tri thức lý luận chung nhất của con người về thế giới, về bản thân con người và vị trí của con người trong thế giới đó.***

Với tư cách là một hệ thống tri thức lý luận chung nhất, triết học không xuất hiện cùng với sự xuất hiện của xã hội loài người, nó chỉ ra đời khi có những điều kiện sau:

Nguồn gốc nhận thức: Triết học chỉ xuất hiện khi nhận thức của con người đạt tới trình độ trừu tượng hoá, khái quát hoá, hệ thống hoá trong quá trình phản ánh thế giới khách quan, để từ đó xây dựng nên các học thuyết, lý luận khoa học.

Nguồn gốc xã hội: Triết học chỉ xuất hiện khi trình độ phân công lao động xã hội phát triển đến mức có sự phân công lao động thành lao động trí óc và lao động chân tay, tức là vào thời kỳ xã hội có giai cấp đầu tiên trong lịch sử - xã hội chiếm hữu nô lệ. Như vậy, từ khi mới ra đời, tự bản thân triết học đã mang tính giai cấp, phục vụ lợi ích cho những giai cấp nhất định.

Hai nguồn gốc trên có quan hệ mật thiết với nhau, sự phân chia chúng chỉ có tính chất tương đối

1.1.2- Đối tượng của triết học.

Khi mới ra đời (khoảng từ TK VIII - TKVI Tr.CN) triết học cổ đại được gọi là *triết học tự nhiên*. Triết học được coi là môn khoa học bao gồm tri thức của mọi khoa học. Đây chính là nguyên nhân dẫn đến quan niệm coi “triết học là khoa học của mọi khoa học”.

Đến thời kỳ trung cổ ở Tây Âu, khoảng từ thế kỷ V đến thế kỷ XV, tôn giáo chiếm địa vị thống trị trong đời sống tinh thần xã hội, triết học trở thành nô lệ của thần học. Triết học tự nhiên cổ đại bị thay thế bởi triết học kinh viện chỉ tập trung vào nhiệm vụ chứng minh cho sự tồn tại của Thượng Đế và tính đúng đắn của những nội dung trong Kinh thánh

Sự hình thành phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa cùng với sự khôi phục và phát triển mạnh của KHTN đã tạo ra cơ sở xã hội và cơ sở tri thức vững chắc cho sự phục hưng và phát triển của triết học, nhất là triết học duy vật, mà đỉnh cao là CNDV TK XVII - XVIII ở Anh, Pháp, Hà Lan. Mặt khác tư tưởng triết học cũng được phát triển trong các học thuyết triết học duy tâm mà đỉnh cao là triết học Heghen, đại biểu của triết học cổ điển Đức.

Do nhu cầu của thực tiễn xã hội, các môn khoa học chuyên ngành dần dần tách ra thành những môn khoa học độc lập, có đối tượng và phương pháp nghiên cứu riêng đã từng bước phá vỡ tham vọng của triết học muốn là "khoa học của mọi khoa học". Hêghen chính là người cuối cùng có tham vọng đó, ông muốn xây dựng triết học của mình thành một hệ thống phổ biến của nhận thức, trong đó các ngành khoa học cụ thể chỉ là những mắt khâu phụ thuộc vào triết học.

Hoàn cảnh kinh tế- xã hội và sự phát triển mạnh mẽ của khoa học đầu thế kỷ XIX đã dẫn đến sự ra đời của triết học Mác. Đoạn tuyệt với quan niệm coi “Triết học là khoa học của mọi khoa học”, triết học Mác xác định đối tượng nghiên cứu của mình là: *tiếp tục giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức trên lập trường CNDV triệt để và nghiên cứu các quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.*

1.13- Vấn đề cơ bản của triết học

Triết học với tư cách là một khoa học, nó quan tâm nghiên cứu nhiều vấn đề chung về thế giới, trong đó có một vấn đề trọng tâm nổi lên được coi là nền tảng cho việc giải quyết những vấn đề khác được gọi là vấn đề cơ bản của triết học. Theo Ăngghen "vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, nhất là triết học hiện đại, là vấn đề giữa tồn tại và tư duy" (hay giữa vật chất và ý thức).

- Vấn đề cơ bản của triết học có hai mặt:

+ Mặt thứ nhất, trả lời câu hỏi giữa vật chất và ý thức, cái nào có trước, cái nào có sau và cái nào quyết định cái nào ?

+ Mặt thứ hai, trả lời câu hỏi: con người có khả năng nhận thức thế giới không ?

1.2- Tính quy luật về sự hình thành, phát triển của triết học

Sự hình thành thành, phát triển của của triết học có tính quy luật của nó. Trong đó, các quy luật chung là: sự hình thành, phát triển của triết học gắn liền với điều kiện kinh tế -xã hội, với cuộc đấu tranh giữa các giai cấp, các lực lượng xã hội; với các thành tựu khoa học tự nhiên và khoa học xã hội; với sự thâm nhập và đấu tranh giữa các trường phái triết học với nhau.

Là một hình thái ý thức xã hội, sự hình thành, phát triển của triết học gắn liền với các điều kiện kinh tế -xã hội, với cuộc đấu tranh của các giai cấp, các lực lượng xã hội.

Là một hình thái ý thức xã hội có tính khái quát, sự phát triển của triết học không thể tách rời các thành tựu của khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Sự phát triển của Triết học, một mặt phải khái quát được các thành tựu

của khoa học, mặt khác phải đáp ứng yêu cầu phát triển của khoa học trong từng giai đoạn lịch sử. Vì vậy, với mỗi giai đoạn phát triển của khoa học, nhất là khoa học tự nhiên, thì triết học cũng có một bước phát triển. Đúng như Ăngghen đã nhận định: “Mỗi khi có những phát minh mới của khoa học tự nhiên thì chủ nghĩa duy vật cũng thay đổi hình thức”. Do đó, việc nghiên cứu các tư tưởng triết học không thể tách rời các giai đoạn phát triển của khoa học, nhất là khoa học tự nhiên.

Trong lịch sử triết học luôn luôn diễn ra cuộc đấu tranh giữa các trường phái triết học, mà điển hình nhất là cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Trong quá trình đấu tranh đó, các trường phái triết học vừa gạt bỏ lẫn nhau, vừa kế thừa lẫn nhau, và mỗi trường phái không ngừng biến đổi, phát triển lên một trình độ mới cao hơn. Chính cuộc đấu tranh giữa các trường phái triết học đã làm cho triết học không ngừng phát triển. Đó là logic nội tại trong quá trình phát triển của triết học.

Sự phát triển triết học không chỉ diễn ra quá trình thay thế lẫn nhau giữa các học thuyết triết học mà còn bao hàm sự kế thừa lẫn nhau giữa chúng. Đó chính là sự phủ định biện chứng trong lịch sử phát triển tư tưởng triết học. Việc nghiên cứu các tư tưởng triết học đòi hỏi phải nghiên cứu sự kế thừa lẫn nhau giữa các tư tưởng triết học.

Sự phát triển của triết học không chỉ gắn liền với từng quốc gia dân tộc, mà còn có sự tác động qua lại lẫn nhau, thâm nhập lẫn nhau giữa các tư tưởng triết học của các quốc gia, dân tộc cũng như giữa các vùng với nhau. Sự tác động qua lại lẫn nhau, thâm nhập lẫn nhau đó góp phần thúc đẩy tư tưởng triết học nhân loại nói chung, tư tưởng triết học từng dân tộc nói riêng phát triển. Sự phát triển của tư tưởng triết học vừa có tính giai cấp, vừa có tính dân tộc, vừa có tính nhân loại.

Sự phát triển của triết học không chỉ trong sự tác động qua lại lẫn nhau, thâm nhập lẫn nhau giữa các tư tưởng triết học, mà còn giữa triết học với chính trị, tôn giáo, nghệ thuật. Sự tác động qua lại lẫn nhau đó làm cho hình thức phát triển của triết học rất đa dạng. Triết học không chỉ là cơ sở lý luận

cho các hình thái ý thức xã hội khác, như thể hiện thông qua chính trị, thông qua tôn giáo, thông qua nghệ thuật. Điều đó cho thấy, nhiều khi nghiên cứu các tư tưởng triết học phải thông qua nghiên cứu, khái quát từ các hình thái ý thức xã hội khác.

1.3 - VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

1.3.1- Vai trò thế giới quan và phương pháp luận của Triết học

Những vấn đề triết học đặt ra và giải quyết, trước hết là những vấn đề thế giới quan. Đó là một trong những chức năng cơ bản của Triết học. Thế giới quan là toàn bộ những quan điểm, quan niệm của con người về thế giới xung quanh, về bản thân con người, về cuộc sống và vị trí của con người trong thế giới đó. Thế giới quan được hình thành, phát triển trong quá trình sinh sống và nhận thức của con người; đến lượt mình, thế giới quan lại trở thành nhân tố định hướng cho con người tiếp tục quá trình nhận thức thế giới xung quanh, cũng như tự nhận thức bản thân mình, và đặc biệt là, từ đó con người xác định thái độ, cách thức hoạt động và sinh sống của mình. Thế giới quan đúng đắn là tiền đề hình thành nhân sinh quan tích cực, tiến bộ.

Như đã trình bày ở phần trên, thế giới quan có vai trò đặc biệt trong cuộc sống của con người. Có thể coi thế giới quan là một "thấu kính", thông qua đó con người nhìn nhận thế giới xung quanh và tự xem xét đánh giá chính bản thân mình để xác định mục đích, ý nghĩa cuộc sống và lựa chọn phương thức hoạt động đạt được ý nghĩa, mục đích đó.

Thế giới quan có nhiều trình độ khác nhau: thế giới quan huyền thoại, thế giới quan tôn giáo, thế giới quan triết học. Triết học ra đời với tư cách là hệ thống lý luận chung nhất về thế giới quan, là hạt nhân lý luận của thế giới quan, đã làm cho thế giới quan phát triển lên một trình độ tự giác dựa trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm thức tiễn và tri thức khoa học mang lại.

Triết học với tư cách là hạt nhân lý luận của thế giới quan, làm cho thế giới phát triển như một quá trình tự giác trong quá trình nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người. Với ý nghĩa như vậy, triết học có chức năng thế giới quan.

Cùng với chức năng thế giới quan, triết học còn có chức năng phương pháp luận. Phương pháp luận là lý luận về phương pháp, bao gồm một hệ thống các quan điểm, các nguyên tắc xuất phát chỉ đạo con người trong việc xác định lựa chọn phương pháp để đạt tới mục đích đã đặt ra. Căn cứ vào vai trò của nó, có thể chia phương pháp luận thành 3 cấp độ: phương pháp luận chuyên ngành, phương pháp luận chung và phương pháp luận chung nhất.

+ Phương pháp luận chuyên ngành: của một ngành khoa học cụ thể.

+ Phương pháp luận chung: được sử dụng cho một số ngành khoa học.

+ Phương pháp luận chung nhất là phương pháp luận triết học, cơ sở cho các loại phương pháp luận nêu trên.

Với tư cách là hệ thống tri thức chung nhất của con người về thế giới và vai trò của con người trong thế giới đó và nghiên cứu các quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy, triết học có chức năng phương pháp luận chung nhất.

Trong triết học mác-xít, chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng thống nhất chặt chẽ với nhau: chủ nghĩa duy vật là chủ nghĩa duy vật biện chứng; còn phép biện chứng là phép biện chứng duy vật. Sự thống nhất đó đã làm cho triết học mácxít trở thành thế giới quan và phương pháp luận thật sự khoa học trong nhận thức và thực tiễn hiện nay vì sự tiến bộ của xã hội

1.3.2- Vai trò của triết học đối với các khoa học cụ thể và đối với tư duy lý luận.

Sự hình thành, phát triển của triết học không thể tách rời sự phát triển của khoa học cụ thể, qua khái quát các thành tựu của khoa học cụ thể. Tuy nhiên, triết học lại có vai trò rất to lớn đối với sự phát triển của khoa học cụ thể, nó là thế giới quan và phương pháp luận cho khoa học cụ thể, là cơ sở lý luận cho các khoa học cụ thể trong việc đánh giá các thành tựu đã đạt được, cũng như vạch ra phương hướng, phương pháp cho quá trình nghiên cứu khoa học cụ thể.

Trong lịch sử triết học, chủ nghĩa duy vật đóng vai trò tích cực đối với sự phát triển của khoa học; ngược lại chủ nghĩa duy tâm thường được sử dụng làm công cụ biện hộ cho tôn giáo và cản trở khoa học phát triển.

Sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa duy vật biện chứng luôn luôn gắn với các thành tựu của khoa học hiện đại, là sự khái quát các thành tựu khoa học mang lại; đồng thời, nó lại đóng vai trò to lớn đối với sự phát triển của khoa học hiện đại. Chủ nghĩa duy vật biện chứng là thế giới quan và phương pháp luận thật sự khoa học cho các khoa học cụ thể đánh giá đúng các thành tựu đã đạt được, cũng như xác định đúng phương hướng và phương pháp trong nghiên cứu. Đặc biệt trong giai đoạn hiện nay, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ đang đạt được nhiều thành tựu to lớn làm thay đổi sâu sắc nhiều mặt của đời sống xã hội, tình hình thế giới đang có nhiều biến động phức tạp, thì nắm vững thế giới quan và phương pháp luận duy vật biện chứng càng có ý nghĩa quan trọng. Tuy nhiên, chủ nghĩa duy vật biện chứng không thể thay thế được các khoa học khác. Theo yêu cầu của sự phát triển đòi hỏi phải có sự liên minh chặt chẽ giữa triết học với các khoa học khác.

Triết học không chỉ có vai trò to lớn đối với các khoa học cụ thể, mà còn có vai trò to lớn đối với rèn luyện năng lực tư duy của con người. Ph.Ăngghen chỉ ra: "một dân tộc muốn đứng vững trên đỉnh cao của khoa học thì không thể không có tư duy lý luận" và để hoàn thiện năng lực tư duy lý luận, không có một cách nào khác hơn là nghiên cứu toàn bộ triết học thời trước.

Câu hỏi thảo luận và ôn tập

1. Triết học là gì? (Nêu khái niệm, nguồn gốc chức năng và vấn đề cơ bản của triết học)

2. Trình bày khái quát sự thay thế có tính quy luật các thời kỳ cơ bản của lịch sử triết học. Từ đó chỉ ra sự đối lập của phương pháp tư duy biện chứng và phương pháp tư duy siêu hình trong triết học.

3. Triết học có vai trò như thế nào trong đời sống xã hội, đặc biệt đối với sự phát triển của khoa học?

Tài liệu tham khảo

1. C. Mác- Ph. Ăngghen. Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20.

2. C. Mác- Ph. Ăngghen. Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.21

3. V.I Lênin. Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Matxcowva, 1980, t. 18, 23, 29.

Chương 2

KHÁI LƯỢC LỊCH SỬ TRIẾT HỌC PHƯƠNG ĐÔNG

(8 tiết lý thuyết 4 tiết thảo luận 2 tiết tự nhiên cứu)

2.1. TRIẾT HỌC ẤN ĐỘ CỔ, TRUNG ĐẠI

2.1.1. Điều kiện ra đời, phát triển và nét đặc thù của triết học Ấn Độ cổ, trung đại

2.1.1.1. Điều kiện ra đời của triết học Ấn Độ cổ, trung đại: là một đất nước có điều kiện tự nhiên và dân cư đa dạng phức tạp: địa hình có nhiều núi non trùng điệp, có nhiều sông ngòi với những đồng bằng trù phú; khí hậu có vùng nóng, ẩm, mưa nhiều, có vùng lạnh giá quanh năm tuyết phủ, lại có những sa mạc khô khan. Nét nổi bật về kinh tế - xã hội của Ấn Độ cổ đại là sự tồn tại sớm và kéo dài kết cấu kinh tế xã hội theo mô hình “công xã nông thôn”.

Những điều kiện trên luôn tác động mạnh đến con người, để lại dấu ấn tâm linh đậm nét, tạo nên cơ sở ra đời và quy định nội dung tính chất của nền triết học Ấn Độ cổ, trung đại. Nét đặc thù của nền triết học Ấn Độ là nền triết học chịu ảnh hưởng của những tư tưởng tôn giáo có tính chất “hướng nội”. Vì vậy, việc lý giải và thực hành những vấn đề nhân sinh quan dưới góc độ tâm linh tôn giáo nhằm đạt tới sự “giải thoát” là xu hướng trội của nhiều học thuyết triết học - tôn giáo Ấn Độ cổ đại.

2.1.1.2. Quá trình hình thành và phát triển của triết học tôn giáo Ấn Độ cổ, trung đại.

Người ta phân chia quá trình hình thành và phát triển của triết học Ấn Độ cổ, trung đại thành ba thời kỳ chính.

Thời kỳ thứ nhất là thời kỳ Vêda (khoảng thế kỷ XV tr.CN đến thế kỷ VIII tr.CN). Ở thời kỳ này, tư tưởng thần thoại mang tính chất đa thần tự nhiên